KẾT QUẢ KINH DOANH NĂM 2023 (ACB)

Ngân hàng TMCP Á Châu

Ngày 15/01/2024	25,300 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	11.0%	**16.1%**	**15.0%**

Tổng thu nhập *2023*

32,747 *tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 3,957| 13.7%

Thu nhập lãi thuần *2023*

24,960 *tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 1,426| 6.1%

LN sau thuế *2023*

16,045 *tỷ VNĐ*

YoY: ▲ 2,357| 17.2%

YOEA *2023*

8.10%

YoY: +/-▲ 0.74%

NIM *2023*

-0.39%

YoY: +/-▼ 0.39%

Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	19,923 - 25,800
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	98,266
Số lượng CPLH (CP)	3,884,050,358
KLGD BQ 20 phiên (CP)	11,650,237
Sở hữu nước ngoài	30.0%
Beta	0.72
EPS	4,131
P/E	5.8

Cơ cấu sở hữu

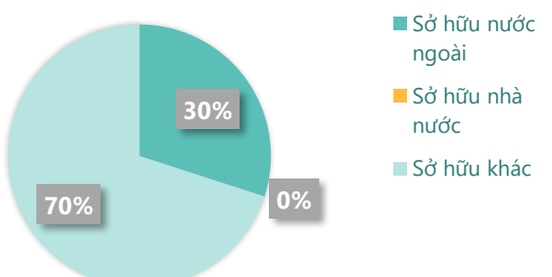

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông

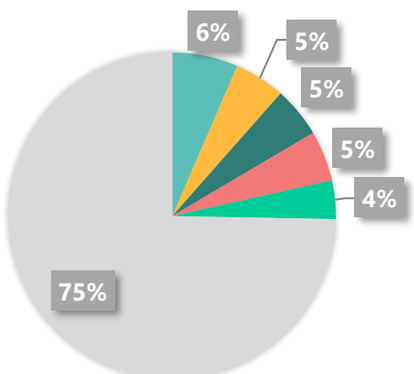

- Estes Investments Ltd
- Standard Chartered Bank
- Sather Gate Investments Ltd
- Whistler Investments Ltd
- Dragon Financial Holdings Ltd
- Khác

(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

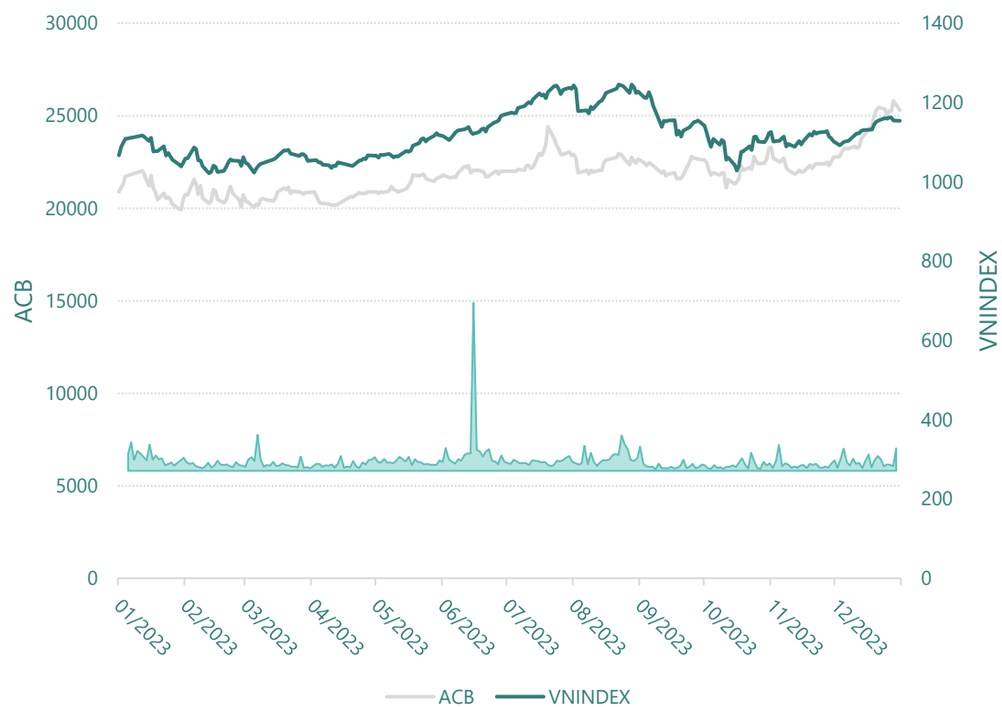

KẾT QUẢ KINH DOANH

Kết quả kinh doanh

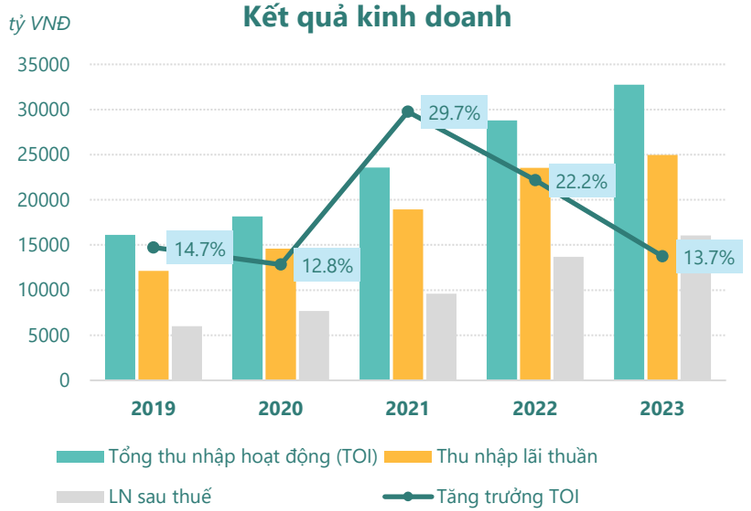

(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập thuần

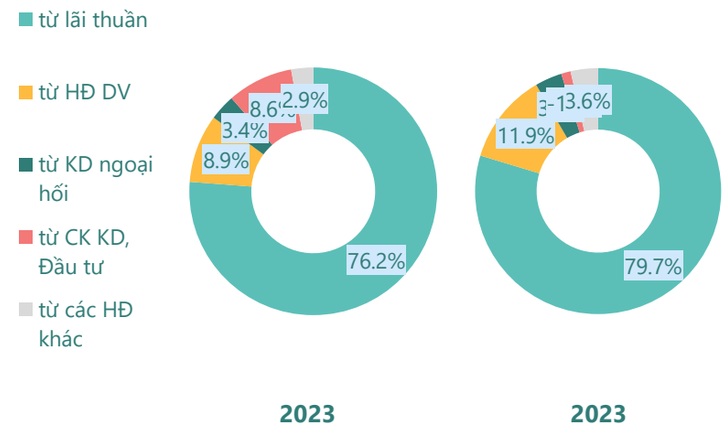

(Nguồn: fireant.vn)

Thu nhập lãi thuần và HĐ dịch vụ

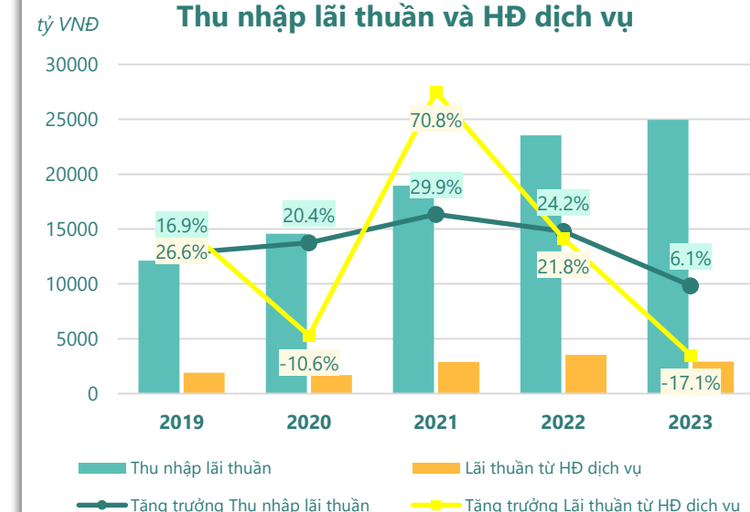

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng doanh thu lợi nhuận

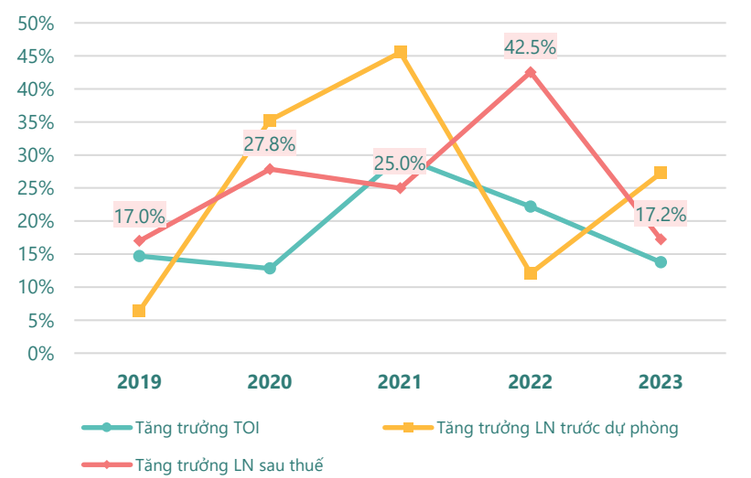

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi, Chi phí

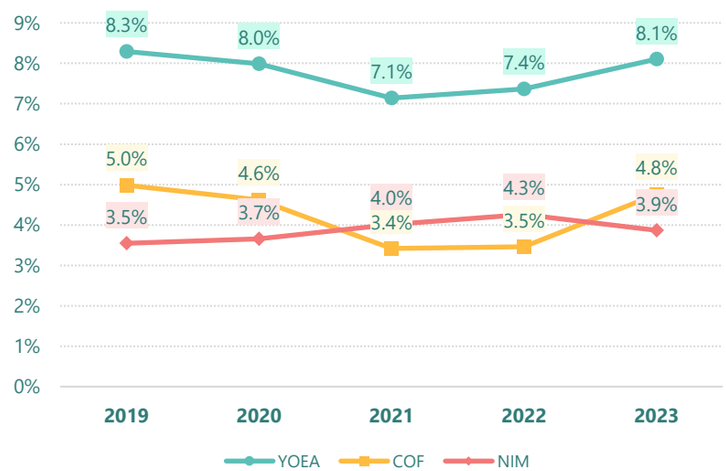

(Nguồn: fireant.vn)

Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng

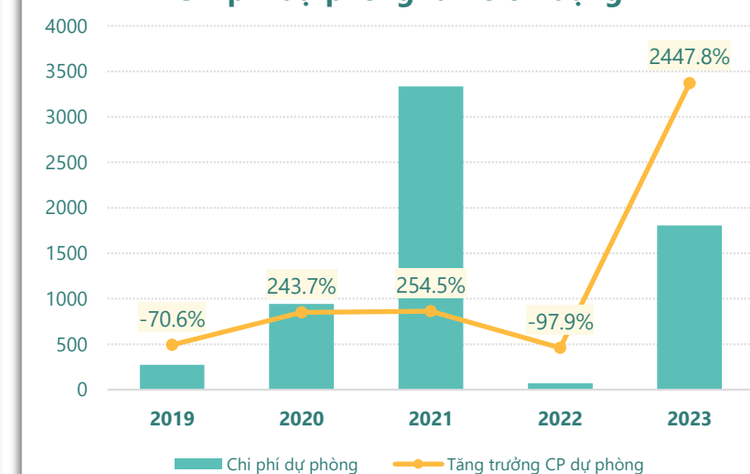

(Nguồn: fireant.vn)

TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tài sản sinh lãi

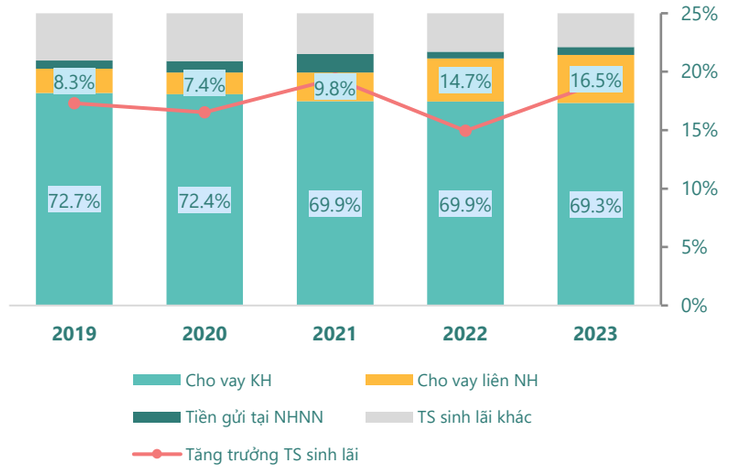

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản sinh lãi

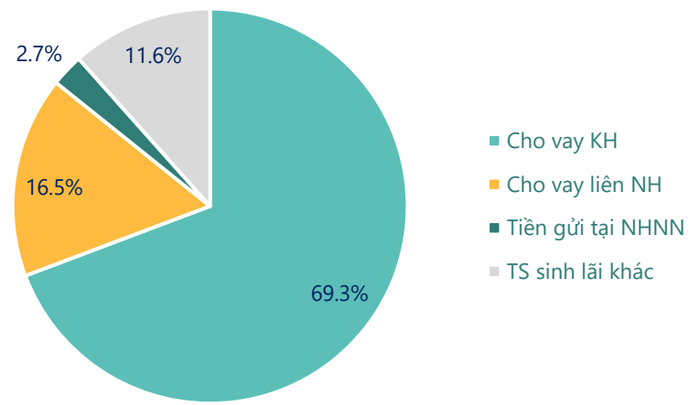

(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Nợ

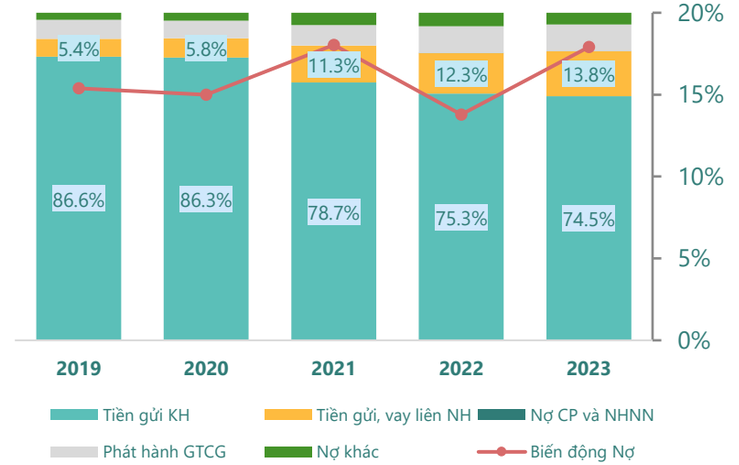

(Nguồn: fireant.vn)

Tiền gửi khách hàng

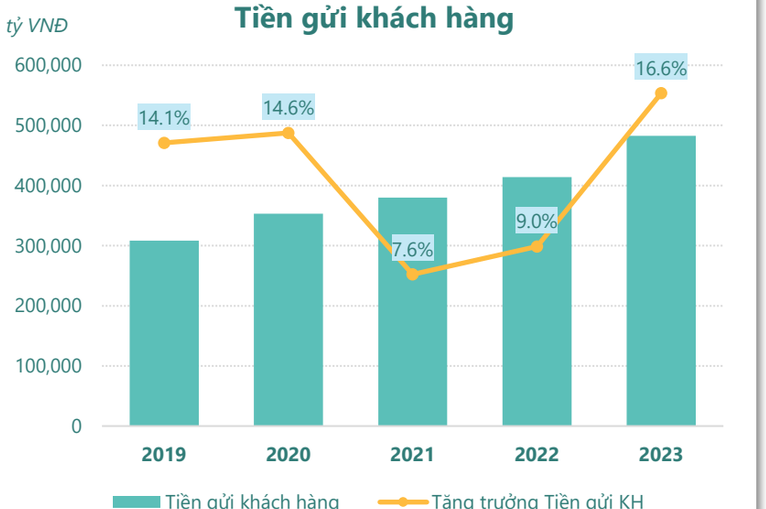

(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay khách hàng

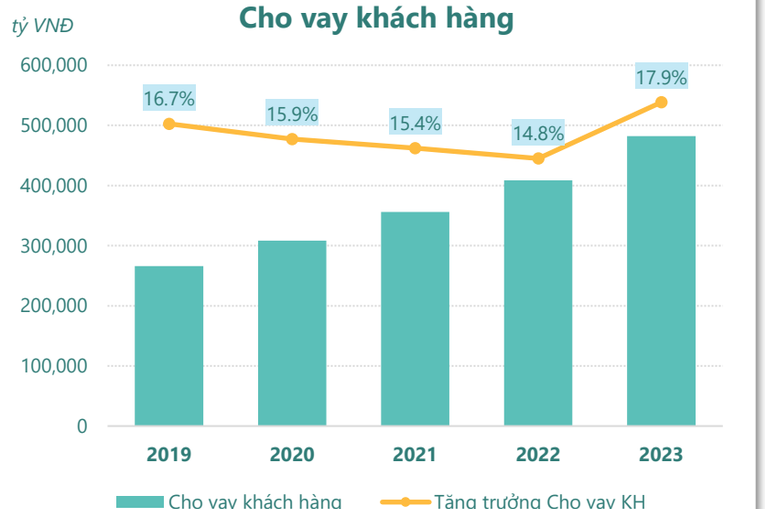

(Nguồn: fireant.vn)

Tăng trưởng Cho vay - Tiền gửi

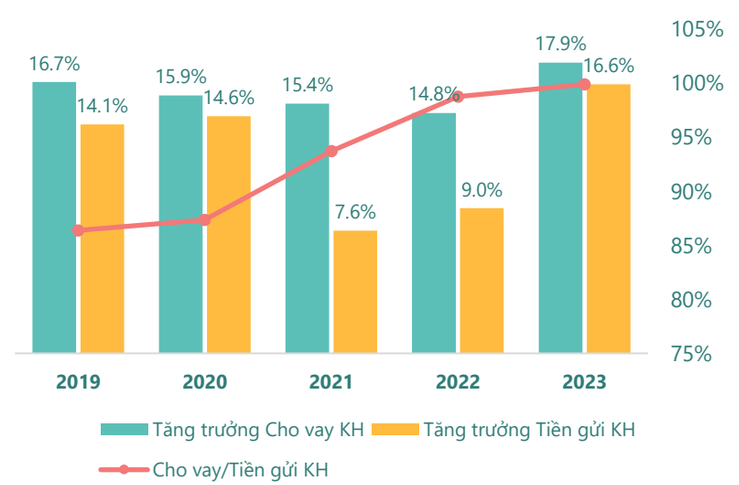

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ lệ chi phí trên thu nhập

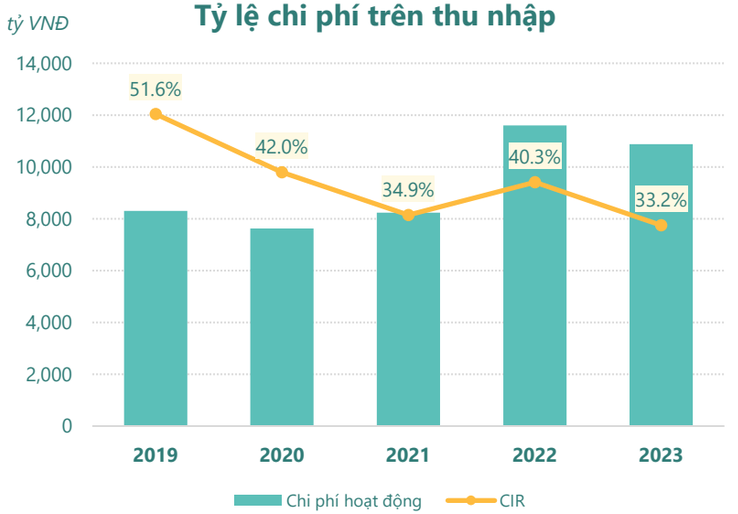

(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu trên tổng vốn huy động

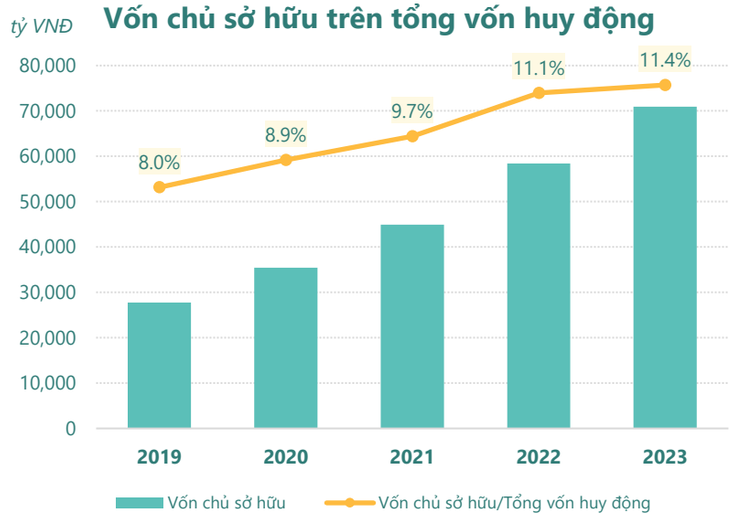

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ lệ an toàn vốn - CAR

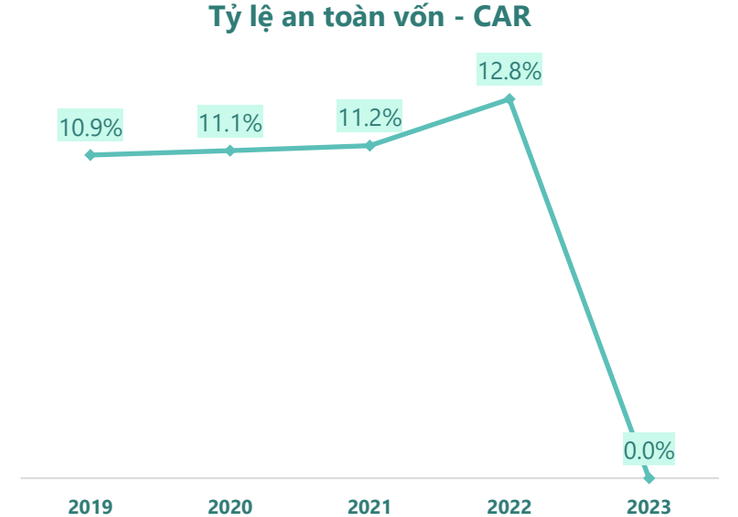

(Nguồn: fireant.vn)

Cho vay - Tiền gửi

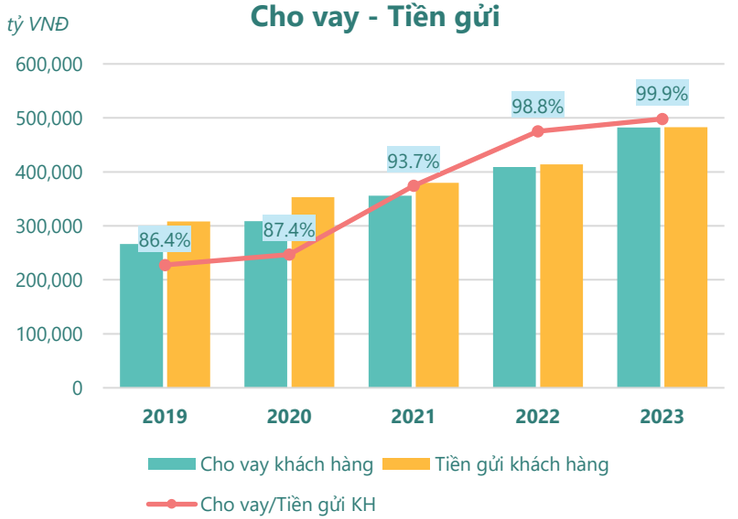

(Nguồn: fireant.vn)

Nợ xấu

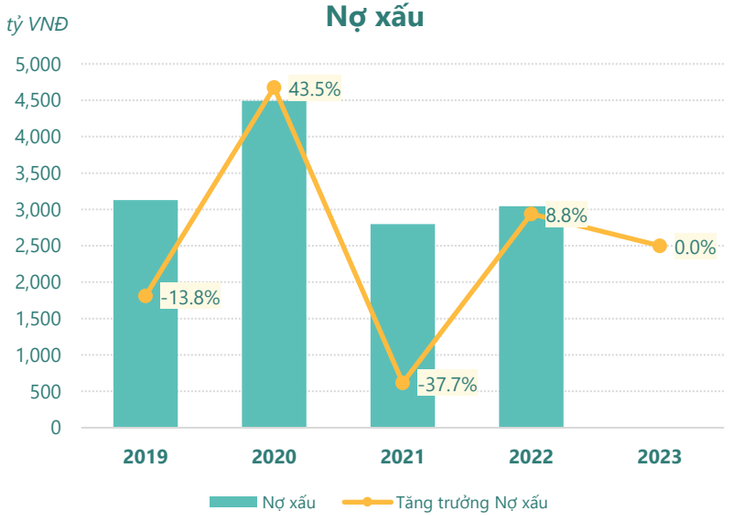

(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ lệ nợ xấu và bao phủ nợ xấu

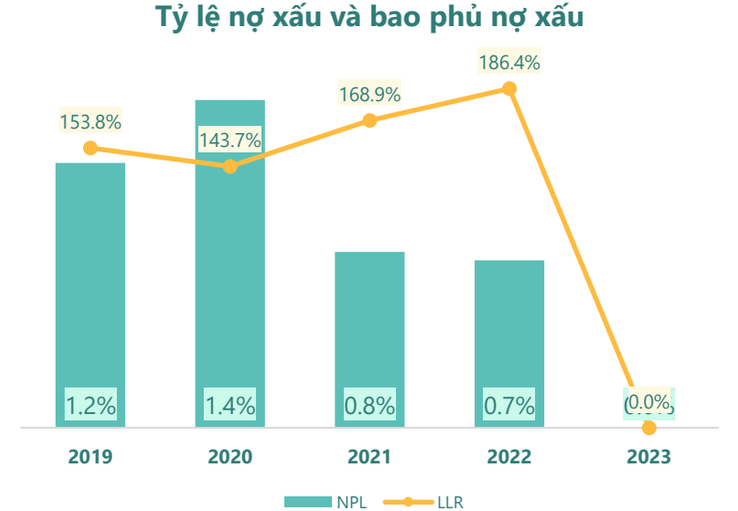

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Thu nhập lãi thuần	**14,582**	**18,945**	**23,534**	**24,960**
Lãi thuần từ HĐ dịch vụ	1,695	2,894	3,526	2,922
Lãi thuần từ KD ngoại hối	687	872	1,048	1,110
Lãi thuần từ CK KD, Đầu tư	899	694	-367	2,816
Lãi thuần từ HĐ khác	280	139	990	863
Lãi thuần từ góp vốn mua cổ phần	19.1	20.2	59.5	75.6
Tổng thu nhập hoạt động (TOI)	**18,161**	**23,564**	**28,790**	**32,747**
Chi phí hoạt động	7,624	8,230	11,605	10,874
LN trước dự phòng	**10,537**	**15,334**	**17,185**	**21,872**
Chi phí dự phòng	941	3,336	70.8	1,804
LN trước thuế	**9,596**	**11,998**	**17,114**	**20,068**
Thuế	-1,913	-2,395	-3,426	-4,023
LN sau thuế	**7,683**	**9,603**	**13,688**	**16,045**
LN ròng	**7,683**	**9,603**	**13,688**	**16,045**

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	10,879	39,926	21,275	37,146
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-396	-462	-366	-1,207
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-141	-2,884	0	-3,377
Tiền đầu kỳ	35,679	46,022	82,602	103,510
Lưu chuyển tiền thuần	**10,343**	**36,579**	**20,909**	**32,562**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	46,022	82,602	103,510	136,072

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	2020	2021	2022	2023
TỔNG TÀI SẢN	**444,530**	**527,770**	**607,875**	**718,795**
Tiền và TĐ tiền	6,968	7,510	8,461	6,909
Tiền gửi tại NHNN	16,617	32,350	13,658	18,505
Tín phiếu kho bạc và GTCG	0	0	0	0
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	31,671	49,819	85,971	114,874
Chứng khoán kinh doanh	6,168	11,260	1,131	7,177
Các CCPS và các TS TC khác	54.5	227	100	0
Cho vay khách hàng	**308,529**	**356,051**	**408,857**	**482,235**
Chứng khoán đầu tư	63,399	59,475	75,535	73,463
Góp vốn đầu tư dài hạn	99.5	172	147	140
Tài sản cố định	3,783	3,763	3,981	4,763
Bất động sản đầu tư	349	216	177	177
Tài sản có khác	6,893	6,929	9,858	10,552
Tổng nợ	**409,082**	**482,869**	**549,437**	**647,839**
Các khoản nợ CP và NHNN	0	0	506	0.09
Tiền gửi và vay các TCTD khác	23,875	54,394	67,841	89,507
Tiền gửi khách hàng	**353,196**	**379,921**	**413,953**	**482,703**
Các CCPS và nợ TC khác	0	0	0	117
Vốn tài trợ, uỷ thác ĐT mà NH chịu RR	117	86.1	60.2	41.5
Phát hành giấy tờ có giá	22,050	30,548	44,304	52,410
Các khoản nợ khác	9,844	17,920	22,772	23,060
Vốn chủ sở hữu	**35,448**	**44,901**	**58,439**	**70,956**
Lợi ích của CĐ không kiểm soát	0	0	0	0

(Nguồn: fireant.vn)